

Số: 400 /QĐ-CĐBK

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo ngành/nghề: Thú y
(sửa đổi, bổ sung), trình độ: Cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẮC KẠN

Căn cứ Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 74/2014;

Căn cứ Thông tư số: 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô – đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ quyết định số 48/QĐ - CĐBK ngày 27 tháng 4 năm 2020 của trường Cao đẳng Bắc Kạn về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động trường Cao đẳng Bắc Kạn;

Căn cứ biên bản họp của Hội đồng đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành/nghề: Thú y, trình độ Cao đẳng:

Tên nghề	Mã nghề	Khối lượng kiến thức toàn khóa học	Số tín chỉ
Thú y	6640203	2.610	111

(Kèm theo nội dung chương trình chi tiết)

Điều 2. Chương trình đào tạo được áp dụng từ năm học 2021 – 2022 đối với các lớp tuyển sinh và đào tạo từ tháng 9 năm 2021 trở đi.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, khoa Nông lâm và Trưởng các phòng, khoa liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *p*

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- BGH;
- Như Điều 3 (t/h).
- Phòng Đào tạo: Nhân, Diệu, Chung, Tùng; Ảnh;

Gửi bản giấy:

- Phòng Đào tạo: Nhân 5 bản;
- Lưu: VT, ĐT. *tal*

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Tiến Long



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 400 /QĐ-CĐBK ngày 31 tháng 8 năm 2021

của Trường Cao đẳng Bắc Kạn)

Tên ngành, nghề: Thú y

Mã ngành, nghề: 6640203

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy - Phương thức đào tạo tích lũy tín chỉ hoặc mô đun

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương

Thời gian đào tạo: 2,5 năm

- Người học tốt nghiệp được cấp bằng cao đẳng và được công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Sau khi kết thúc khóa học, người học có khả năng:

- Thực hiện được quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng và điều trị các bệnh phổ biến cho một số loài vật nuôi theo từng phương thức chăn nuôi cụ thể. Quản lý được tổ/nhóm trong sản xuất kinh doanh. Nghiên cứu và ứng dụng được các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong lĩnh vực chuyên ngành. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường và đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm theo yêu cầu thực tiễn sản xuất.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Mô tả được:

+ Vị trí, hình thái, cấu tạo và chức năng sinh lý của các cơ quan trong cơ thể vật nuôi.

+ Nguyên lý cấu tạo, quy trình sử dụng các loại dụng cụ thường dùng trong chăn nuôi, thú y. ✖

- + Hình dạng, kích thước và khả năng gây bệnh của vi sinh vật thú y.
- + Quy trình chuẩn bị thức ăn, nước uống và chăm sóc, nuôi dưỡng vật nuôi.
- + Quy trình phòng bệnh cho từng đối tượng vật nuôi theo từng phương thức chăn nuôi cụ thể.

- Xác định được:

- + Các chất cơ bản cấu tạo nên tế bào cơ thể động vật.
- + Các nhóm thuốc, vắc xin thường dùng trong chăn nuôi thú y.
- + Nguyên nhân của một số bệnh thường xảy ra trên vật nuôi.
- + Phương pháp khuyến cáo cho các hộ chăn nuôi về quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trừ dịch bệnh.

- Xây dựng được phác đồ điều trị những bệnh thường xảy ra trên vật nuôi.

- Thiết kế được một lô thí nghiệm trên đối tượng vật nuôi cụ thể, thu thập được các số liệu làm cơ sở khoa học để viết khóa luận tốt nghiệp.

- Có kiến thức cơ bản về tin học cơ bản, ngoại ngữ tiếng Anh (trình độ bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam).

1.2.2. Kỹ năng

- Thực hiện được quy trình mổ khám, mổ giải phẫu, phát hiện được bệnh tích trong cơ thể vật nuôi.

- Lựa chọn được các nhóm thuốc, vaccin để phòng và trị bệnh cho vật nuôi.

- Sử dụng được các loại dụng cụ thường dùng trong chăn nuôi, thú y.

- Chuẩn bị được: Chuồng trại, thức ăn, nước uống cho từng đối tượng vật nuôi, từng phương thức chăn nuôi cụ thể.

- Thực hiện được: Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng bệnh cho từng đối tượng vật nuôi, từng phương thức chăn nuôi cụ thể.

- Phát hiện và điều trị được những bệnh thường xảy ra trên vật nuôi.

- Ứng dụng được công nghệ thông tin trong công việc (soạn thảo văn bản, lập kế hoạch, trao đổi thư tín, tìm kiếm tài liệu...)

- Thực hiện được một lô thí nghiệm trên đối tượng vật nuôi cụ thể.

- Viết và báo cáo được khóa luận tốt nghiệp theo chuyên đề.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có phương pháp quản lý tổ/nhóm sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y hiệu quả.

- Giao tiếp, ứng xử phù hợp trong lĩnh vực thị trường và các hộ chăn nuôi. ✎

- Chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật và an toàn lao động.
- Đảm bảo vệ sinh dịch tễ và vệ sinh môi trường.
- Làm việc độc lập hoặc theo nhóm có sự trợ giúp hướng dẫn.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thú y viên cơ sở.

- Quản lý tổ/nhóm sản xuất kinh doanh trong công ty, hợp tác xã, trang trại thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y.

- Kinh doanh và hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực chăn nuôi – thú y.

- Có thể học liên thông lên trình độ đại học hoặc học chuyên sâu về lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, môđun: 34

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2.610 giờ, 111 tín chỉ

Trong đó:

+ Khối lượng các môn học chung: 435 giờ, 20 tín chỉ

+ Khối lượng các môn học, môđun chuyên môn: 1.980 giờ, 83 tín chỉ

+ Khối lượng các môđun tự chọn: 195 giờ, 08 tín chỉ

+ Khối lượng lý thuyết: 890 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.621 giờ;

Kiểm tra: 99 giờ.

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/môđun	Số tín chỉ	Thời gian học tập(giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Thi, Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23

MH 01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun, chuyên môn	91	2.175	733	1.366	76
<i>II.1</i>	<i>Các môn học cơ sở</i>	<i>39</i>	<i>720</i>	<i>418</i>	<i>260</i>	<i>42</i>
MH 07	Động vật học	2	30	28	0	2
MH 08	Giải phẫu – sinh lý vật nuôi	5	90	54	30	6
MH 09	Dược lý thú y	5	90	54	30	6
MH 10	Sinh hóa động vật	2	30	28	0	2
MH 11	Vi sinh vật thú y	2	45	15	28	2
MH 12	Miễn dịch học thú y	2	30	28	0	2
MH 13	Vệ sinh gia súc	2	45	15	28	2
MH 14	Giống vật nuôi	2	45	15	28	2
MH 15	Khuyến nông	2	45	15	28	2
MH 16	Luật Thú y	2	30	27	0	3
MH 17	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	45	15	28	2
MH 18	Bảo vệ môi trường và an toàn sinh học trong chăn nuôi	2	30	28	0	2

MH 19	Chẩn đoán và điều trị học thú y	3	60	28	30	2
MH 20	Ký sinh trùng thú y	4	75	40	30	5
MH 21	Phòng và trị bệnh chung cho nhiều loài gia súc và người	2	30	28	0	2
II.2	Các mô đun chuyên ngành	44	1.260	270	966	24
MĐ 22	Thức ăn chăn nuôi	4	90	30	56	4
MĐ 23	Bệnh nội, ngoại, sản khoa	3	60	30	28	2
MĐ 24	Kỹ thuật truyền giống	3	60	30	28	2
MĐ 25	Chăn nuôi và phòng trị bệnh thường xảy ra ở lợn	5	105	45	56	4
MĐ 26	Chăn nuôi và phòng trị bệnh thường xảy ra ở gia cầm	5	105	45	56	4
MĐ 27	Chăn nuôi và phòng trị bệnh thường xảy ra ở gia súc nhai lại	5	105	45	56	4
MĐ 28	Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm	2	45	15	28	2
MĐ 29	Chăn nuôi và phòng trị bệnh thường xảy ra ở chó, mèo	3	60	30	28	2
MĐ 30	Thực tập tốt nghiệp	14	630	0	630	0
II.3	Các mô đun tự chọn	8	195	45	140	10
MĐ-KNS 1	Kỹ năng sống 1	1	30	0	28	2
MĐ-KNS 2	Kỹ năng sống 2	1	30	0	28	2
MĐ 31	Chăn nuôi và phòng trị bệnh thường xảy ra ở ong mật	2	45	15	28	2

MĐ 32	Chăn nuôi và phòng trị bệnh thường xảy ra ở ngựa, thỏ	2	45	15	28	2
MĐ 33	Chăn nuôi và phòng trị bệnh thường xảy ra ở cá nước ngọt	2	45	15	28	2
MĐ 34	Tiếng anh chuyên ngành	3	45	15	28	2
MĐ 35	Phòng trị bệnh thường xảy ra ở động vật hoang dã	3	60	30	28	2
MĐ 36	Chăn nuôi và phòng trị bệnh thường xảy ra ở lươn, ếch, ba ba	3	60	30	28	2
Tổng		111	2.610	890	1.621	99
Tỷ lệ (%)				34,09	62,10	

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Trong thời gian đào tạo, ngoài thời gian thực học Nhà trường có thể tổ chức một số hoạt động ngoại khóa như sau:

- Giáo dục sức khỏe sinh sản cho vị thành niên: 4 - 6 giờ.
- Giáo dục về giới tính: 4 – 6 giờ.
- Học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh: 4 giờ.
- Tham gia phong trào thanh niên tình nguyện: 8 -24 giờ
- Tổ chức diễn đàn “thanh niên lập nghiệp” phát triển kinh tế gia đình: 4-6 giờ.
- Thăm quan học tập kinh nghiệm sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y: 8- 24 giờ.

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học/mô đun

Việc kiểm tra kết thúc môn học/mô đun được áp dụng theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy môn đun hoặc tín chỉ, quy chế kiểm tra.

thi, xét công nhận tốt nghiệp và quy chế thi, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp hiện hành của trường Cao đẳng Bắc Kạn.

- Hình thức kiểm tra kết thúc môn học, mô đun: Viết, bài tập thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm.

- Thời gian kiểm tra kết thúc môn học, mô đun:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút

+ Thực hành: Không quá 08 giờ

- Thời gian kiểm tra thường xuyên, định kỳ các môn học, mô đun: Thời gian và nội dung cụ thể được quy định trong chương trình chi tiết của từng môn học, mô đun.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy tín chỉ của học sinh để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng theo quy định hiện hành.

4.5. Hướng dẫn khác

- Đối với môn học/ mô đun: Thời gian kiểm tra lý thuyết được tính vào giờ lý thuyết. Thời gian kiểm tra thực hành được tính vào giờ thực hành

- Bố trí thời gian học trong tuần:

+ Lý thuyết: Học không quá 30 giờ/tuần (*Trường trường hợp bố trí học tăng cường trong kỳ nghỉ hè sẽ bố trí linh hoạt.*)

+ Thực hành, thực tập: Tối đa 40 giờ/tuần (*Trường trường hợp bố trí học tăng cường trong kỳ nghỉ hè sẽ bố trí linh hoạt.*)

- Đối với mô đun tự chọn: Trong quá trình thực hiện chương trình, căn cứ nhu cầu người học, nhu cầu thực tiễn tại địa phương, doanh nghiệp và tình hình cơ sở vật chất của Nhà trường sẽ tiến hành lựa chọn các mô đun dưới đây thay thế mô đun tự chọn không phù hợp (tổng số giờ của các mô đun tự chọn tối thiểu là: 180 giờ).

- Việc lựa chọn hình thức thực hành, thực tập tại cơ sở cũng như phân bổ thời gian thực hành với thời lượng hợp lý, đảm bảo về thời lượng và các mục tiêu, nội dung cơ bản nói trên

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Tiến Long

PHỤ LỤC 04: SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Tên nghề: **Thủ công**
 Mã nghề: **6640203**

